

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2022



PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý : 1 Năm : 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		42.553.121.914.753	29.212.412.861.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.357.051.220.349	3.540.229.359.510
1. Tiền	111		1.232.051.220.349	1.490.229.359.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.125.000.000.000	2.050.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.575.000.000.000	9.135.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.575.000.000.000	9.135.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.443.206.877.320	4.626.930.801.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.207.990.591.686	4.430.798.651.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.064.755.382	54.959.880.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		291.503.164.172	267.749.671.703
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(126.351.633.920)	(126.623.718.626)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	46.315.609
IV. Hàng tồn kho	140		20.739.398.927.714	9.825.383.740.246
1. Hàng tồn kho	141		20.963.079.841.287	10.036.999.982.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(223.680.913.573)	(211.616.241.972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.438.464.889.370	2.084.868.961.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73.718.540.051	88.723.079.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.433.909.196.845	705.256.640.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		930.837.152.474	1.290.889.241.097
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		15.085.272.702.050	13.859.822.071.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.914.565.944	358.020.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.914.565.944	358.020.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		318.890.599.558	327.504.415.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221		84.002.894.288	87.814.807.989
- Nguyên giá	222		363.122.507.838	361.660.437.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279.119.613.550)	(273.845.629.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		234.887.705.270	239.689.607.102
- Nguyên giá	228		570.194.872.060	570.044.872.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(335.307.166.790)	(330.355.264.958)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.746.376.886	24.746.376.886
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.746.376.886	24.746.376.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.667.611.181.045	13.471.624.849.618
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.580.915.000	58.580.915.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(74.274.752.500)	(70.261.083.927)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.200.000.000.000	2.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.109.978.617	35.588.409.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		71.109.978.617	35.588.409.664
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		57.638.394.616.803	43.072.234.933.238
C. Nợ phải trả	300		35.461.895.582.240	20.920.779.684.340
I. Nợ ngắn hạn	310		35.461.895.582.240	20.920.779.684.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.685.240.220.811	11.521.454.181.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.861.115.770	168.550.901.131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		287.278.005.283	63.522.799.459
4. Phải trả người lao động	314		11.090.507.533	17.105.807.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32.342.396.986	47.914.040.998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.621.615.381	15.384.666.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.779.895.667.974	9.263.704.463.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.211.643.101	7.866.593.153
13. Quỹ bình ổn giá	323		(414.645.590.599)	(184.723.770.204)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		22.176.499.034.563	22.151.455.248.898
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.176.499.034.563	22.151.455.248.898
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.708.394.204	384.708.394.204
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.726.808.972.942	1.701.765.187.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		1.683.065.187.277	64.495.471.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		43.743.785.665	1.637.269.716.135
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		57.638.394.616.803	43.072.234.933.238

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2022 16:15:45

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 1 Năm: 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46.649.453.888.299	25.167.651.118.916	46.649.453.888.299	25.167.651.118.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	46.649.453.888.299	25.167.651.118.916	46.649.453.888.299	25.167.651.118.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	46.210.469.929.968	24.221.353.407.594	46.210.469.929.968	24.221.353.407.594
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		438.983.958.331	946.297.711.322	438.983.958.331	946.297.711.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	247.066.456.778	158.743.107.127	247.066.456.778	158.743.107.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	152.891.177.518	80.482.425.481	152.891.177.518	80.482.425.481
- Trong đó chi phí lãi vay	23		44.564.253.521	55.786.417.036	44.564.253.521	55.786.417.036
8. Chi phí bán hàng	24		484.012.635.116	510.216.723.127	484.012.635.116	510.216.723.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		49.146.602.475	514.341.669.841	49.146.602.475	514.341.669.841
11. Thu nhập khác	31		10.624.157.101	6.798.953.138	10.624.157.101	6.798.953.138
12. Chi phí khác	32		2.278.268.723	5.926.809.635	2.278.268.723	5.926.809.635
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.345.888.378	872.143.503	8.345.888.378	872.143.503
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.492.490.853	515.213.813.344	57.492.490.853	515.213.813.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	13.748.705.188	87.919.975.643	13.748.705.188	87.919.975.643
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	64.126.566.403	0	64.126.566.403
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		43.743.785.665	363.167.271.298	43.743.785.665	363.167.271.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 28/04/2022 14:21:24

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BÀN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai



Lập ngày 28 tháng 04 năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.492.490.853	515.213.813.344
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		17.016.431.164	16.247.219.615
- Các khoản dự phòng	03		305.380.179.429	18.165.969.315
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19.176.839.570	13.762.647.415
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(159.157.821.315)	(117.879.973.834)
- Chi phí lãi vay	06		44.564.253.521	55.786.417.036
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(229.546.336.591)	(1.673.772.025.371)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.926.036.631	(1.172.475.932.480)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.140.057.783.766)	(641.204.579.440)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(11.215.653.783.029)	(1.260.639.651.390)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.404.590.524.478	2.002.019.180.692
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(25.869.791.552)	60.961.806.504
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.480.688.966)	(62.388.252.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.074.944.043)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.233.993.200)	(4.263.085.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.038.854.423.447)	(1.077.990.514.314)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.356.481.927)	(10.041.950.077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		13.636.364	7.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.400.000.000.000)	(3.555.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.760.000.000.000	3.122.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		487.746.584	443.422.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.655.855.098.979)	(442.591.073.087)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	1.424.278.492.820
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.584.291.097.514	10.884.377.433.017
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.072.030.019.408)	(11.472.752.721.887)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.512.261.078.106	835.903.203.950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(182.448.444.320)	(684.678.383.451)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.540.229.359.510	7.800.994.350.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(729.694.841)	(445.454.190)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.357.051.220.349	7.115.870.512.448

Ngày in/ Giờ in: 28.04.2022 15:24:19

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Hoàng Chi Mai

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

BỔ SUNG THÔNG TIN THUYẾT MINH BCTC
Quý 1/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, khách sạn, du lịch, công nghệ thông tin, cung ứng tàu biển

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được lập theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về “phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014; Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BTC-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại nghị định số 83/2014/NĐ/CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	71.338.000	190.048.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.231.979.882.349	1.490.039.311.510
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.232.051.220.349	1.490.229.359.510
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.207.990.591.686	4.430.798.651.675
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		474.767.859.770
Công ty Xăng dầu B12		474.767.859.770
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.207.990.591.686	3.956.030.791.905
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.194.583.751.408	4.048.981.374.348
Công ty xăng dầu Khu vực II TNHH MTV	323.897.576.208	169.466.041.026
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	396.950.340.251	393.805.662.652
Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	5.784.657	
Công ty xăng dầu Cà Mau	62.946.978.022	63.611.802.115
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh	11.419.394.995	14.780.307.634
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	278.820.947.779	283.435.677.298
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	100.925.275.360	118.608.154.390
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG	40.504.781.936	41.511.084.655
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01 TV)	11.579.696.740	10.499.420.751
Công ty xăng dầu Tiền Giang	91.916.296.230	88.039.495.119
Công ty xăng dầu Long An	9.623.398.217	18.614.588.068
Công ty xăng dầu Hà Giang	29.644.605.717	15.036.996.410
Công ty xăng dầu Cao Bằng	47.316.518.190	35.575.651.344
Công ty Xăng dầu B12	552.875.450.916	474.767.859.770

Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	255.566.278.243	200.383.703.056		
Công ty xăng dầu Nghệ An	280.200.526.988	142.779.170.032		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	203.594.373.240	159.148.368.157		
Công ty xăng dầu Quảng Bình	34.953.979.562	24.512.157.447		
Công ty xăng dầu Quảng Trị	47.343.682.528	55.952.922.405		
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	38.066.456.014	24.926.628.159		
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH một thành viên	98.974.766.178	94.836.494.012		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	189.993.087.189	155.207.805.688		
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi	1.674.987.746			
Công ty xăng dầu Bình Định	7.578.767.536	29.229.522.353		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	90.329.021.675	93.981.942.700		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	297.046.566.748	298.033.565.615		
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	72.756.293.417	28.808.178.624		
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	203.708.726.171	183.663.317.001		
Công ty xăng dầu Đồng Nai	11.338.123.845	12.010.602.076		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	43.899.130.971	40.206.275.906		
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	144.201.312.375	29.990.386.718		
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNHH MTV	340.624.266.972	219.449.610.499		
Công ty xăng dầu khu vực I – Công ty TNHH MTV	27.351.263.700			
Công ty xăng dầu Phú Thọ	71.433.602.466	28.043.855.506		
Công ty xăng dầu Hà Bắc	61.910.601.040	32.265.389.453		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	180.868.923.795	140.826.441.775		
Công ty xăng dầu Yên Bái	93.973.228.361	67.498.452.881		
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai	92.744.299.066	64.398.913.874		
Công ty xăng dầu Thái Bình	3.303.103.376			
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	83.157.684.317	53.774.105.810		
CTY xăng dầu Điện Biên	98.165.031.365	71.483.794.303		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	161.398.621.306	69.817.029.066		
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	291.503.164.172		267.749.671.703	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	30.558.679.056		30.058.679.056	
- Phải thu người lao động	10.805.405.854		1.608.971.191	
- Ký cược, ký quỹ			2.556.545.944	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	250.139.079.262		233.525.475.512	
b) Dài hạn	2.914.565.944		358.020.000	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.914.565.944		358.020.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	294.417.730.116		268.107.691.703	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				46.315.609
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3.688.997.417.922		1.993.668.130.699	

- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	17.274.082.423.365	(223.680.913.573)	8.043.331.851.519	(211.616.241.972)
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không HT				
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		73.718.540.051		88.723.079.083
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		171.971.901		158.297.064
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;		73.546.568.150		88.564.782.019
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		71.109.978.617		35.588.409.664
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				378.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm;		71.109.978.617		35.210.409.664
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)				
Cộng		144.828.518.668		124.311.488.747
14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.685.240.220.811	23.685.240.220.811	11.521.454.181.601	11.521.454.181.601
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	15.266.993.570.754	15.266.993.570.754	10.884.606.281.807	10.884.606.281.807
Petrolimex Singapore Pte Ltd	6.117.569.363.369	6.117.569.363.369	1.351.708.928.947	1.351.708.928.947
Cty TNHH MTV LHD Bình Sơn	6.093.573.007.772	6.093.573.007.772	4.625.703.240.517	4.625.703.240.517
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	3.055.851.199.613	3.055.851.199.613	4.907.194.112.343	4.907.194.112.343
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.418.246.650.057	8.418.246.650.057	636.847.899.794	636.847.899.794
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	23.685.240.220.811	23.685.240.220.811	11.521.454.181.601	11.521.454.181.601
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	6.307.230.181.613	6.307.230.181.613	1.449.281.507.441	1.449.281.507.441
Cty CP vận tải XD VITACO	27.418.319.342	27.418.319.342	19.097.362.492	19.097.362.492
CôngTy TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	4.172.740.842	4.172.740.842	2.593.651.151	2.593.651.151
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong	33.485.518.688	33.485.518.688		
Cty CP VT XD đường thủy Petrolimex	10.526.040.439	10.526.040.439	18.170.414.862	18.170.414.862
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	20.721.571.188	20.721.571.188	1.929.505.772	1.929.505.772
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	12.818.872.877	12.818.872.877	20.691.410.736	20.691.410.736
Petrolimex Singapore Pte Ltd	6.117.569.363.369	6.117.569.363.369	1.351.708.928.947	1.351.708.928.947
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	80.517.754.868	80.517.754.868	35.072.233.481	35.072.233.481
Công ty CP Đầu tư và DV hạ tầng xăn			18.000.000	18.000.000
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)	Cuối năm	Đầu năm		
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn		32.342.396.986		47.914.040.998
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;	32.342.396.986		47.914.040.998
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).			
Cộng	32.342.396.986		47.914.040.998
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn	14.621.615.381		15.384.666.687
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.262.017.305		
- Kinh phí công đoàn;	2.398.972.613		3.006.175.304
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hóa;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	5.000.000.000		5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.964.543.746		2.836.356.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.996.081.717		4.542.134.384
Cộng	14.621.615.381		15.384.666.687
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá			
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;			

Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%		20%
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả			
25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5	Cuối năm		Đầu năm
26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm		Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#			
27-Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm		Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)			
28-Nguồn kinh phí	Cuối năm		Đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
-Chi sự nghiệp			
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm		Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HỘTHỘTSKHN theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ:	249.958.224		250.220.732
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	249.958.224		250.220.732
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng Dự trữ quốc gia	249.958.224		250.220.732
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			
c) Ngoại tệ các loại			
Tiền USD	3.035.418,49		3.035.418,49

Tiền Bath

d) Vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2022 16:17:34

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	46.649.453.888.299	25.167.651.118.916
- Doanh thu bán hàng	46.649.453.888.299	25.167.651.118.916
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	46.732.467.504.609	25.167.651.118.916
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	216.688.924.171	94.110.734.358
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	172.232.882.323	123.125.812.125
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	299.819.265.460	175.931.042.464
TCT Xây lắp & Thương mại PLX	5.356.164	
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	975.780.860.688	477.276.929.187
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	1.680.181.787.884	905.758.369.375
Văn phòng Công ty XD An Giang	479.394.478.037	239.913.760.637
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	443.290.372.105	238.688.338.147
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	425.588.453.370	238.768.335.689
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	1.572.889.853.387	999.794.578.715
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	258.130.869.267	139.891.458.818
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	359.182.092.905	202.708.061.912
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore		280.702.861.824
VP Cty xăng dầu KVII –TNHH MTV	6.794.354.553.213	3.358.849.277.192
Văn phòng Công ty XD Long An	778.532.885.888	415.631.605.613
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	637.365.657.182	364.209.481.733
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	325.642.784.369	167.332.966.473
Văn phòng Cty XD Sông Bé	682.984.862.757	343.280.189.045
VP Công ty XD Bà Rịa –Vũng Tàu	1.647.877.166.923	680.513.910.157
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	626.812.764.923	342.158.620.871
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	876.354.336.624	420.167.844.795
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	335.734.591.575	206.448.051.196
Văn phòng công ty XD Bình Định	916.720.063.888	458.272.202.986
VP Công ty XD Quảng Ngãi	817.177.865.526	477.569.773.664
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	1.157.143.559.824	640.596.801.444
Văn phòng công ty XD KV5	1.809.824.367.100	1.055.148.269.319
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	662.123.902.903	413.172.601.254
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	395.815.392.482	258.968.549.680
Văn phòng Công ty XD Quảng Bình	413.393.453.531	247.248.189.016
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	763.673.863.950	409.089.540.557
Văn phòng công ty XD Nghệ An	1.626.760.152.980	835.492.188.218

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	750.047.966.220	411.829.635.179
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	4.038.473.561.814	1.988.792.633.358
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	1.265.437.728.815	665.923.794.107
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	457.417.880.645	202.342.406.163
Văn phòng Công ty XD KVIII	1.086.374.952.525	530.157.722.932
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	1.791.966.326.986	999.085.146.541
Văn phòng Công ty XD KVI	5.168.049.278.908	2.945.722.681.876
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	757.363.763.209	426.778.615.780
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	588.712.018.631	318.442.512.685
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	881.103.148.902	490.314.319.608
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	212.002.053.331	131.464.726.830
VP Công ty XD Tuyên Quang	238.290.835.192	156.645.041.745
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	259.621.466.900	140.565.966.596
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	1.086.129.101.132	548.765.569.052
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.332.712.961.703	25.839.385.490.461
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	95.238.633.255	47.228.230.734
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	309.959.662.614	22.123.988.242
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.064.671.601	8.511.711.770
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(539.505.999.205)	(1.695.896.013.613)
Cộng	46.210.469.929.968	24.221.353.407.594
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	158.694.184.951	117.872.519.289
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	83.698.901.311	33.482.788.333
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.173.370.516	7.387.799.505
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác		
Cộng	247.066.456.778	158.743.107.127

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	44.564.253.521	55.786.417.036
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.274.541.194	5.842.363.204
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.988.714.230	18.853.645.241
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.013.668.573	
- Chi phí Tài chính khác	50.000.000	
Cộng	152.891.177.518	80.482.425.481
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.636.364	7.454.545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	10.610.520.737	6.791.498.593
Cộng	10.624.157.101	6.798.953.138
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(7.454.545)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1.094.536	1.070.000
- Các khoản khác	2.277.174.187	5.925.739.635
Cộng	2.278.268.723	5.919.355.090
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	484.012.635.116	510.216.723.127
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	484.284.719.822	510.216.723.127
- Chi phí nhân viên	29.792.616.785	30.846.616.782
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	906.011.588	14.719.612.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.663.669.533	10.894.457.984
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dụng cụ mua ngoài	423.984.629.042	378.777.403.610
- Chi phí bằng tiền khác	17.937.792.874	74.978.632.478
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(272.084.706)	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	(272.084.706)	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	29.792.616.785	30.846.616.782
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.663.669.533	10.894.457.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.028.323.374	971.245.159.495

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác bằng tiền	18.571.719.756	89.698.244.751
Cộng	1.263.056.329.448	1.102.684.479.012
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.748.705.188	87.919.975.643
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.748.705.188	87.919.975.643
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu t		64.126.566.403
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khá		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ph		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		64.126.566.403

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2022 15:21:47

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Mỹ Nhung


TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10	6.247.080.000	60.544.124.507	39.860.857.949	252.113.057.977	2.895.316.905	361.660.437.338
- Mua sắm mới	101		2.697.000.000		30.150.000	172.704.000	2.899.854.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						
- Tăng khác	103						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105			(1.300.000.000)			(1.300.000.000)
- Giảm khác	106				(85.783.500)	(52.000.000)	(137.783.500)
Số dư cuối năm	20	6.247.080.000	63.241.124.507	38.560.857.949	252.057.424.477	3.016.020.905	363.122.507.838
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	5.651.588.222	40.620.334.202	24.198.418.606	201.740.474.751	1.634.813.568	273.845.629.349
- Khấu hao trong năm	301	43.965.759	1.413.245.334	1.000.735.197	4.106.158.651	147.662.760	6.711.767.701
- Tăng khác	302						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304			(1.300.000.000)			(1.300.000.000)
- Giảm khác	305				(85.783.500)	(52.000.000)	(137.783.500)
Số dư cuối năm	40	5.695.553.981	42.033.579.536	23.899.153.803	205.760.849.902	1.730.476.328	279.119.613.550
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
-Tại ngày đầu năm	50	595.491.778	19.923.790.305	15.662.439.343	50.372.583.226	1.260.503.337	87.814.807.989
-Tại ngày cuối năm	60	551.526.019	21.207.544.971	14.661.704.146	46.296.574.575	1.285.544.577	84.002.894.288

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
<i>Số dư đầu năm</i>	10	219.338.898.318		5.860.531.000		341.290.442.742		3.555.000.000	570.044.872.060
- Mua trong năm	101					150.000.000			150.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								
- Tăng khác	104								
- Thanh lý, nhượng bán	105								
- Giảm khác	106								
<i>Số dư cuối năm</i>	20	219.338.898.318		5.860.531.000		341.440.442.742		3.555.000.000	570.194.872.060
Giá trị hao mòn lũy kế									
<i>Số dư đầu năm</i>	30	30.444.514.877		4.507.559.464		291.848.190.617		3.555.000.000	330.355.264.958
- Khấu hao trong năm	301	978.061.035		144.506.244		3.829.334.553			4.951.901.832
- Tăng khác	302								
- Thanh lý, nhượng bán	303								
- Giảm khác	304								
<i>Số cuối năm</i>	40	31.422.575.912		4.652.065.708		295.677.525.170		3.555.000.000	335.307.166.790
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
-Tại ngày đầu năm	50	188.894.383.441		1.352.971.536		49.442.252.125		0	239.689.607.102
-Tại ngày cuối năm	60	187.916.322.406		1.208.465.292		45.762.917.572		0	234.887.705.270

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792					1.996.358.113.854	(750.648.460.000)	19.172.866.590.646
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							363.167.271.298		363.167.271.298
- Tăng khác		1.174.278.492.820				20.051.422.743		250.000.000.000	1.444.329.915.563
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác						(20.051.422.743)			(20.051.422.743)
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	6.162.654.619.612					2.359.525.385.152	(500.648.460.000)	20.960.312.354.764
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.086.473.581.481	(232.858.460.000)	22.151.455.248.898
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							43.743.785.665		43.743.785.665
- Tăng khác						20.116.987.168			20.116.987.168
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác						(20.116.987.168)	(18.700.000.000)		(38.816.987.168)
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417				0	2.111.517.367.146	(232.858.460.000)	22.176.499.034.563

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000**12.938.780.810.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay**Năm trước**

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

(18.700.000.000)

d) Cổ phiếu**Cuối năm****Đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu phổ thông	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu phổ thông	23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu phổ thông	1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

d) Cổ tức

Cuối năm

Đầu năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	384.708.394.204	384.708.394.204
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc	Giá ghi sổ			Giá Gốc	Giá ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	9.575.000.000.000	9.575.000.000.000			9.135.000.000.000	9.135.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.575.000.000.000	9.575.000.000.000			9.135.000.000.000	9.135.000.000.000		
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000			2.000.000.000.000	2.000.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000			2.000.000.000.000	2.000.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				0			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		9.853.179.500.020		(72.175.737.190)		9.853.179.500.020		(68.162.068.617)
+ Công ty xăng dầu Hà Giang		20.500.000.000				20.500.000.000		
+ Công ty xăng dầu Cao Bằng		33.500.000.000				33.500.000.000		
+ Công ty xăng dầu Lai châu		22.000.000.000				22.000.000.000		
+ Công ty Xăng dầu Lào Cai		44.000.000.000		(874.057.452)		44.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Điện Biên		38.600.000.000				38.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tuyên Quang		48.000.000.000		(553.557.909)		48.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Yên Bái		24.900.000.000				24.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bắc Thái		69.300.000.000				69.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Bắc		42.300.000.000				42.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Phú Thọ		71.100.000.000				71.100.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty xăng dầu KVI		272.600.000.000				272.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình		108.500.000.000				108.500.000.000		
+ Công ty xăng dầu KVIII		111.300.000.000		(2.019.440.671)		111.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Thái Bình		21.000.000.000				21.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		105.600.000.000				105.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu B12		865.700.000.000				865.700.000.000		
+ Công ty xăng dầu Thanh Hóa		125.300.000.000				125.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Nghệ An		131.100.000.000				131.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		79.900.000.000				79.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Quảng Bình		57.000.000.000				57.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Quảng Trị		57.000.000.000				57.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		66.000.000.000				66.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu KV5		298.400.000.000				298.400.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên		113.800.000.000				113.800.000.000		
+ Công ty xăng dầu Quảng Ngãi		32.100.000.000				32.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bình Định		87.600.000.000				87.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên		74.000.000.000				74.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Phú Khánh		107.000.000.000				107.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Lâm Đồng		40.900.000.000				40.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tây Ninh		45.600.000.000				45.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Sông Bé		38.900.000.000				38.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bà Rịa –Vũng Tàu		167.800.000.000				167.800.000.000		
+ Công ty xăng dầu Đồng Nai		47.700.000.000				47.700.000.000		
+ Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV		812.200.000.000				812.200.000.000		
+ Công ty xăng dầu Long An		105.200.000.000				105.200.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tiền Giang		60.400.000.000				60.400.000.000		
+ Công ty xăng dầu Đồng Tháp		30.000.000.000		(566.612.541)		30.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu An Giang		43.900.000.000				43.900.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty xăng dầu Vĩnh Long		123.000.000.000				123.000.000.000		
+ Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre		44.000.000.000				44.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ		168.100.000.000				168.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Trà Vinh		31.100.000.000				31.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Cà Mau		98.800.000.000				98.800.000.000		
+ Cty CPVT&DV Petrol Hải Phòng (Z0003)		42.417.720.000				42.417.720.000		
+ Cty CP Vận tải XD VITACO (Z0010)		(42.417.720.000)				(42.417.720.000)		
+ Cty CP hóa dầu Petrolimex (Z0014)		570.562.500.000				570.562.500.000		
+ TCty CP Gas Petrolimex (Z0019)		306.662.738.200				306.662.738.200		
+ Cty CP NLiệu bay Petrolimex (Z0023)		88.500.000.000				88.500.000.000		
+ CôngTy LD TNHH kho NQ VânPhong (Z0025)		629.755.076.565				629.755.076.565		
+ C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore (Z0026)		287.897.418.502				287.897.418.502		
+ Cty TNHH MTV Petrolimex Lao (Z0042)		68.162.068.617		(68.162.068.617)		68.162.068.617		(68.162.068.617)
+ Tổng CT vận tải thủy Petrol (Z0044)		2.196.550.463.185				2.196.550.463.185		
+ Tổng công ty DV xăng dầu Petro (Z0046)		316.568.434.951				316.568.434.951		
+ Tổng Công ty CP Xây lắp và Thụ (Z0052)		402.820.800.000				402.820.800.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		1.630.125.518.525				1.630.125.518.525		
++ Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000				20.000.000.000		
++ Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Qu		891.808.000				891.808.000		
++ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		1.077.957.925.515				1.077.957.925.515		
++ Công ty TNHH Castrol BP Petco		169.426.717.325				169.426.717.325		
++ Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petro		361.849.067.685				361.849.067.685		
- Đầu tư vào đơn vị khác		58.580.915.000		(2.099.015.310)		58.580.915.000		(2.099.015.310)
+ Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
+ Cty CP XNK Dvụ và Đtr VN		500.000.000				500.000.000		
+ Cty CP đầu tư và PT Vân Phong		3.801.690.000		(2.099.015.310)		3.801.690.000		(2.099.015.310)
+ CÔNG TY CP VLXD VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NA		2.582.100.000				2.582.100.000		
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th		1.697.125.000				1.697.125.000		

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	11.779.895.667.974	11.779.895.667.974	18.588.221.223.511	16.072.030.019.408	9.263.704.463.871	9.263.704.463.871
Ngân hàng Mizuho, chi nhánh Hà Nội				511.412.960.921	511.412.960.921	511.412.960.921
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	918.913.441.545	918.913.441.545	918.913.441.545			
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam	310.000.000.000	310.000.000.000	2.403.303.035.364	2.093.303.035.364		
BNP Paribas Bank	662.535.816.659	662.535.816.659	662.535.816.659	573.346.784.907	573.346.784.907	573.346.784.907
HSBC Bank	794.000.000.000	794.000.000.000	794.000.000.000	650.795.546.013	650.795.546.013	650.795.546.013
ANZ Vietnam				396.000.000.000	396.000.000.000	396.000.000.000
Citibank Vietnam				489.363.559.088	489.363.559.088	489.363.559.088
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội	1.516.183.833.189	1.516.183.833.189	1.991.814.138.717	475.630.305.528		
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000			
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	1.935.873.701.639	1.935.873.701.639	3.876.946.785.846	2.641.073.084.207	700.000.000.000	700.000.000.000
NH TMCP Công thương Việt nam	622.035.000.000	622.035.000.000	2.426.023.877.107	3.369.198.233.027	1.565.209.355.920	1.565.209.355.920
NH TMCP Ngoại thương VN	4.920.353.874.942	4.920.353.874.942	5.414.684.128.273	4.871.906.510.353	4.377.576.257.022	4.377.576.257.022
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: VND

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng							
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	250.029.922.156		2.332.529.538.065	1.963.386.447.742			119.113.168.167
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	407.858.140.287		893.988.227.788	330.714.967.573			155.415.119.928
- Thuế xuất, nhập khẩu	633.001.178.654		735.287.447.459	1.032.952.973.447		930.666.704.642	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		61.075.956.043	13.748.705.188	62.074.944.043			12.749.717.188
- Thuế thu nhập cá nhân		736.405.920	4.029.673.800	4.936.527.552		170.447.832	
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			81.076.735	81.076.735			
- Thuế bảo vệ môi trường							
- Các loại thuế khác		1.710.437.496		1.710.437.496			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			19.020.000	19.020.000			
Cộng	1.290.889.241.097	63.522.799.459	3.979.683.689.035	3.395.876.394.588		930.837.152.474	287.278.005.283

Ghi chú:

Ngày in/ Giờ in: 28.04.2022 15:26:48